

Số: 40/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng (lần 1)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 5);

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 6);

Thực hiện Kết luận Hội nghị lần thứ 36 Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 210-TB/TU ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tỉnh ủy Cao Bằng;

Xét Tờ trình số 1637/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng (lần 1); Tờ trình số 1832/TTr-UBND ngày 10

tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh một số nội dung tại Tờ trình số 1637/TTr-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng (lần 1); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng (lần 1), như sau:

1. Điều chỉnh tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, tăng từ 4.625.466,000 triệu đồng lên 5.249.466,000 triệu đồng (tăng 624.000 triệu đồng do bổ sung nguồn vốn: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển).

(Số liệu chi tiết các nguồn vốn điều chỉnh tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Giao số vốn 624.000 triệu đồng nguồn vốn ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển theo danh mục dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 5 và lần 6).

(Số liệu chi tiết các nguồn vốn điều chỉnh tại Biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh số vốn của các dự án vốn ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, cụ thể:

3.1. Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023: 01 dự án, với kế hoạch vốn điều chỉnh giảm là: 1.400 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn năm 2023: 10 dự án, với kế hoạch vốn điều chỉnh tăng là: 1.400 triệu đồng.

3.2. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn giao chuẩn bị đầu tư: 10 dự án, kế hoạch vốn điều chỉnh giảm là: 400 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn khởi công mới năm 2023: 10 dự án, kế hoạch vốn điều chỉnh tăng là: 400 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các nguồn vốn điều chỉnh tại Biểu số 03 kèm theo)

Các nội dung khác về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng:

1. Căn cứ Nghị quyết này thực hiện điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023 theo quy định.

2. Đối với phần vốn chưa phân bổ chi tiết từ nguồn ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển là 185.500 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ cho các dự án khi đủ điều kiện và xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp HĐND tỉnh gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *gh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban Xây dựng Đảng Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Triệu Đình Lê**



TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 TỈNH CAO BẰNG (Lần 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2023 (đã giao tại Nghị quyết 79/NQ-HĐND)	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2023 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
1		3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	4.625.466	-	624.000	5.249.466	
I	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (theo Quyết định số 1513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)	4.082.966	-	-	4.082.966	
A	Vốn ngân sách địa phương	1.113.551	-	-	1.113.551	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	800.051			800.051	Biểu số 3, mục A; Điều chỉnh giảm KH vốn của 01 dự án và điều chỉnh tăng KH vốn của 10 dự án, Tổng KH vốn không thay đổi
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	300.000			300.000	Biểu số 3, mục B; Điều chỉnh 10 dự án từ Chuẩn bị đầu tư sang khởi công mới năm 2023 Tổng KH vốn không thay đổi
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.500			13.500	
4	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	-			-	
B	Vốn ngân sách trung ương	2.969.415	-	-	2.969.415	
1	Vốn trong nước	1.763.900	-	-	1.763.900	
1.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.067.900			1.067.900	
1.2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	500.000			500.000	
1.3	Chương trình phục hồi phát triển kinh tế-xã hội	196.000			196.000	
2	Vốn nước ngoài	47.171	-	-	47.171	
2.1	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	47.171			47.171	
2.2	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	-			-	
3	Các Chương trình MTQG	1.158.344	-	-	1.158.344	
3.1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	656.800			656.800	
3.2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	441.554			441.554	
3.3	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	59.990			59.990	
II	TỈNH BỔ SUNG (Ngoài Quyết định số 1513/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ)	542.500	-	-	542.500	
II.1	VỐN NƯỚC NGOÀI VAY LẠI TỪ CHÍNH PHỦ	10.800	-	-	10.800	
II.2	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC	531.700	-	-	531.700	
1	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu sử dụng đất)	450.000			450.000	
2	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	32.600			32.600	
3	Nguồn thu hợp pháp khác	49.100			49.100	
II.3	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BỔ SUNG CHO CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			624.000	624.000	Biểu số 2



Biểu số 02

BỘ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BỔ SUNG CHO CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng


STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú		
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)		
	TỔNG SỐ							2.417.126,000	619.000,000	1.749.555,112	624.000,000	624.000,000			
A	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực							2.417.126,000	619.000,000	1.749.555,112	624.000,000	438.500,000			
I	Quốc phòng							5.297,000	5.297,000	5.297,000	5.297,000	797,000			
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư							5.297,000	5.297,000	5.297,000	5.297,000	797,000			
	Dự án nhóm C														
1	Cấm các loại biển báo "khu vực biên giới", "vành đai biên giới", "vùng cấm" trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Cao Bằng		37 xã, 03 thị trấn thuộc các huyện b.giới: BLâm, BLạc, HQ, TK, HL, QH, TA		2023-2024	19/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh	5.297,000	5.297,000	5.297,000	5.297,000	797,000			
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							8.863,000	8.863,000	8.863,000	8.863,000	8.863,000			
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023							8.863,000	8.863,000	8.863,000	8.863,000	8.863,000			
	Dự án nhóm C														
1	Lắp đặt hệ thống Camera giám sát an ninh, trật tự an toàn giao thông trên trục đường Võ Nguyên Giáp, đường Quốc lộ 3 và Trung tâm hành chính tỉnh	Công an tỉnh Cao Bằng		TPCB		2023-2024	853/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000			
2	Xây dựng, cải tạo, mở rộng khu giam người bị án tử hình và hệ thống kiểm soát an ninh khu giam người bị án tử hình thuộc Công an tỉnh Cao Bằng	Công an tỉnh Cao Bằng		TPCB		2023-2024		3.863,000	3.863,000	3.863,000	3.863,000	3.863,000			
III	Các hoạt động kinh tế							227.872,000	166.106,000	227.872,000	166.106,000	20.106,000			
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							227.872,000	166.106,000	227.872,000	166.106,000	20.106,000			
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							50.000,000	7.000,000	27.000,000	7.000,000	7.000,000			
1	Kè chống sạt lở bờ sông Thề Dục, xã Thề Dục, huyện Nguyên Bình			NB		2021-2024	450/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh	50.000,000	7.000,000	27.000,000	7.000,000	7.000,000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư												
1	Đập dâng nước thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng		TPCB		2023-2025	20/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh	150.000,000	150.000,000	150.000,000	150.000,000	4.000,000	
(3)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023							77.872,000	9.106,000	77.872,000	9.106,000	9.106,000	
	Dự án nhóm B												
1	Dự án thành phần số 3: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Cao Bằng thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng		HA		2022-2025	5137/QĐ-BNN-PCTT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngày 30/12/2022	77.872,000	9.106,000	77.872,000	9.106,000	9.106,000	
IV	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội							1.123.000,000	393.000,000	1.123.000,000	393.000,000	358.000,000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							1.085.000,000	355.000,000	1.085.000,000	355.000,000	355.000,000	
	Dự án nhóm B												
1	Trụ sở làm việc các sở, ban, ngành của tỉnh Cao Bằng			TPCB		2022-2025	2219/QĐ-UBND; 22/11/2021	720.000,000	255.000,000	720.000,000	255.000,000	255.000,000	
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng			TPCB		2021-2024	2066/QĐ-UBND; 4/11/2021	365.000,000	100.000,000	365.000,000	100.000,000	100.000,000	
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư							38.000,000	38.000,000	38.000,000	38.000,000	3.000,000	
	Dự án nhóm C												
1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho Trường Chính trị Hoàng Đình Giông, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng		TPCB		2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh	38.000,000	38.000,000	38.000,000	38.000,000	3.000,000	
V	Các công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới							1.052.094,000	5.083,424	104.183,424	5.083,424	5.083,424	
(1)	Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020							769.911,000	83,424	83,424	83,424	83,424	
	Dự án nhóm B												
1	Dự án thu hồi đất dọc theo quy hoạch hai bên đường phía Nam Khu đô thị mới từ Km0 +00 và quy hoạch phân khu đô thị Sông Hiến, thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng		TPCB		2012-2015	582/QĐ-UBND ngày 09/5/2012	769.911,000	83,424	83,424	83,424	83,424	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023							282.183,000	5.000,000	104.100,000	5.000,000	5.000,000	
	Dự án nhóm B												
	Dự án: Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng		TPCB	Quy mô dự án có diện tích 15,1ha; Ranh giới khu tái định cư là 13,8ha	2022-2025	182/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	282.183,000	5.000,000	104.100,000	5.000,000	5.000,000	
VI	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật								40.650,576	280.339,688	45.650,576	45.650,576	
VI.1	Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025								37.020,366	258.339,688	37.020,366	37.020,366	
(1)	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								31.020,366		31.020,366	31.020,366	Ưu tiên hỗ trợ thực hiện NQ41/2022/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh
1.1	Bảo Lâm	UBND huyện Bảo Lâm									3.426,000	3.426,000	
1.2	Bảo Lạc	UBND huyện Bảo Lạc									3.816,000	3.816,000	
1.3	Nguyễn Bình	UBND huyện Nguyễn Bình									3.510,000	3.510,000	
1.4	Hà Quảng	UBND huyện Hà Quảng									3.429,000	3.429,000	
1.5	Hòa An	UBND huyện Hòa An									2.568,000	2.568,000	
1.6	Trùng Khánh	UBND huyện Trùng Khánh									3.003,000	3.003,000	
1.7	Hạ Lang	UBND huyện Hạ Lang									2.319,000	2.319,000	
1.8	Quảng Hòa	UBND huyện Quảng Hòa									3.138,000	3.138,000	
1.9	Thạch An	UBND huyện Thạch An									2.626,000	2.626,000	
1.10	Thành phố Cao Bằng	UBND Thành phố Cao Bằng									185,366	185,366	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
1.11	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	Ban QLĐAĐT&XD tỉnh Cao Bằng								3.000,000	3.000,000		
1.11.1	Trưởng phổ thông dân tộc nội trú huyện Hòa An			Hòa An		2022-2025	Quyết định số 465/QĐ-SXD ngày 15/3/2023	4.544,000	3.000,000	4.544,000	3.000,000	3.000,000	
(2)	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới												
1	Hỗ trợ huyện Hòa An phần đầu về đích nông thôn mới	UBND huyện Hòa An									3.000,000	3.000,000	
2	Hỗ trợ huyện Quảng Hòa phần đầu về đích nông thôn mới	UBND huyện Quảng Hòa									3.000,000	3.000,000	
VI.2	Xử lý công nợ phải trả đối với các dự án đã thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành												
1	Nhà vệ sinh gia đình và tắm đan bê tông đầy rãnh thoát nước bản Pác Rặng, xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng					745/QĐ-UBND ngày 10/4/2014 của UBND tỉnh				0,564	0,564	
2	Đường vào làng, bãi đậu xe làng rên Pác Rặng, xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng					465/QĐ-UBND ngày 18/04/2013 của UBND tỉnh				7,323	7,323	
3	Miếu làng Pác Rặng, xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng					484/QĐ-UBND ngày 24/04/2013 của UBND tỉnh				1,046	1,046	
4	Thoát nước, thu gom rác thải và sắp xếp lại tổ hợp lò rên bản Pác Rặng, xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng					1412/QĐ-UBND ngày 05/10/2012 của UBND tỉnh				5,643	5,643	
5	Đường mòn đi bộ, đường mòn lên núi và biển chỉ dẫn bản Pác Rặng, xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng					1355/QĐ-UBND ngày 28/9/2012 của UBND tỉnh				3,099	3,099	
6	Cải tạo gầm nhà sàn các hộ dân trong xóm Pác Rặng, xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng					2025/QĐ-UBND ngày 15/09/2011 của UBND tỉnh				10,393	10,393	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt, xử lý nước thải, chất thải tại làng rèn Pắc Răng, xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng					1503/QĐ-UBND ngày 16/10/2012 của UBND tỉnh			8,842	8,842		
8	Trung tâm thông tin, giới thiệu du lịch Pắc Răng, xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng					581/QĐ-UBND ngày 09/5/2012 của UBND tỉnh			4,021	4,021		
9	Phát triển lưới điện cụm xã Đào Ngạn - Xuân hòa - Phù ngọc huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Sở Công thương tỉnh Cao Bằng					2898/QĐ-UBND ngày 16/12/2008 của UBND tỉnh			73,466	73,466		
10	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở. Thuộc chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo năm 2014 tỉnh Cao Bằng	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng					1847/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh			2,819	2,819		
11	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo năm 2015 tỉnh Cao Bằng	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng					984/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 của UBND tỉnh			2,818	2,818		
12	Công thông tin điện tử thành phần 10 cơ quan; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Sở Tư pháp; Thanh tra tỉnh; Sở Ngoại vụ; Ban Dân tộc tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh; UBND Thành phố Cao Bằng; UBND huyện Hà Quảng; UBND huyện Trùng Khánh	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng					1603/QĐ-UBND ngày 30/10/2012 của UBND tỉnh			6,720	6,720		
13	Cải tạo, nâng cấp mạng máy tính nội bộ các huyện: Phục Hòa, Quảng Uyên, Trùng Khánh, Hạ Lang, Thạch An, Hà Quảng, Trà Lĩnh, Bảo Lạc, Nguyên Bình	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng					1727/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh			3,478	3,478		
14	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, Chi cục Hải quan và Đồn Biên phòng cửa khẩu Tà Lùng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng					1748/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh			12,870	12,870		
15	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Lý Vạn, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng					1132/QĐ-UBND ngày 11/08/2014 của UBND tỉnh			13,364	13,364		
16	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng					1518/QĐ-UBND ngày 26/9/2013 của UBND tỉnh			29,168	29,168		

STT	Danh mục dự án	 Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
17	Chợ cửa khẩu Tà Lùng, huyện Phục Hòa	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng					2601/QĐ-UBND ngày 11/10/2004 của UBND tỉnh; 2395/QĐ-UBND ngày 15/10/2009 của UBND tỉnh				35,266	35,266	
18	Khu tái định cư Đường vào lối mở Nà Đòng, cửa khẩu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng					1167/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 của UBND tỉnh				14,429	14,429	
19	Cải tạo, nâng cấp đường Háng Châu - Nhà máy thủy điện Nà Lò, tỉnh Cao Bằng	Công ty cổ phần Thủy điện - Luyện kim Cao Bằng					2131/QĐ-GT-UB ngày 14/10/2002 của UBND tỉnh				448,130	448,130	
20	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm Cao Bằng	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm Cao Bằng (nay là Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Cao Bằng)					2239/QĐ-UBND ngày 25/9/2009 của UBND tỉnh				108,331	108,331	
21	Cấp nước sinh hoạt xã Hồng Định, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cao Bằng					259/QĐ-UBND ngày 21/2/2011 của UBND tỉnh				6,315	6,315	
22	Trường Mầm non Thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc					1422/QĐ-UBND ngày 16/06/2005 của UBND tỉnh				38,604	38,604	
23	Trường tiểu học Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Nhà 6 lớp học (Mẫu 23/TH-CB-6P-30)	UBND huyện Bảo Lạc					2132/QĐ-UBND ngày 07/10/2008 của UBND tỉnh				13,673	13,673	
24	Nhà công vụ giáo viên trường tiểu học xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Nhà công vụ 4 phòng (Mẫu số 04/CV-CB-aP) - Xây dựng 2 nhà	UBND huyện Bảo Lạc					2910/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của UBND tỉnh				5,774	5,774	
25	Mương Bán Tuồng, xã Sơn Lộ huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc					1697/QĐ-UBND ngày 29/9/2010 của UBND tỉnh				23,091	23,091	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
26	Đường GTNT Phiêng Dật - Phan Quang, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc (đoạn Phiêng Dật - Cốc Lai)	UBND huyện Bảo Lạc					1340/QĐ-UBND ngày 19/8/2010 của UBND tỉnh; 1591/QĐ-UBND				174,393	174,393	
27	Đường vào trụ sở UBND xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc (tuyến Vằng Linh - Quang Mậu)	UBND huyện Bảo Lạc					3130/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh				97,230	97,230	
28	Trường THCS Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc					1599/QĐ-UBND ngày 24/9/2010 của UBND tỉnh; 2220/QĐ-UBND				81,402	81,402	
29	Trụ sở làm việc UBND xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình					1595/QĐ-UBND ngày 24/9/2010 của UBND tỉnh; 1211/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của UBND tỉnh				42,063	42,063	
30	Trường THCS thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình					2474/QĐ-UBND ngày 23/10/2009 của UBND tỉnh				44,896	44,896	
31	Đường Tam Kim - Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình					1613/QĐ-UBND ngày 28/7/2009 của UBND tỉnh; 2165/QĐ-UBND ngày 17/11/2010 của UBND tỉnh				24,230	24,230	
32	Chợ thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình					3612/QĐ-UBND ngày 21/12/2005 của UBND tỉnh; 1491/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh				76,629	76,629	
33	Trụ sở làm việc UBND xã Mai Long, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình					1713/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh; 1255/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 của UBND tỉnh				24,626	24,626	
34	Định canh định cư xóm Nà Lặng, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình					1587/QĐ-UBND ngày 23/9/2010 của UBND tỉnh				159,035	159,035	
35	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc Phong - Phi Hải, huyện Quảng Uyên	UBND huyện Quảng Hòa					793/QĐ-GT-UB ngày 29/04/2003 của UBND tỉnh				23,281	23,281	
36	Mương Nà Ké - Toóng Thang, xã Triệu Ấu, huyện Phục Hòa	UBND huyện Quảng Hòa					2084/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 của UBND tỉnh				23,740	23,740	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
37	Đường giao thông nông thôn liên xã Tự do - Đồi Khôn, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Quảng Hòa					2286/QĐ-UBND ngày 15/9/2004 của UBND tỉnh; 1960/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh			12,947	12,947		
38	Đường giao thông nông thôn liên xóm Bàn Vàng - Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lâm					1682/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh			16,990	16,990		
39	Trung tâm cụm xã Bản Bó, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lâm					1607/QĐ-UBND ngày 24/9/2010 của UBND tỉnh			24,554	24,554		
40	Nâng cấp trường Trung học phổ thông, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng					2508/QĐ-UBND ngày 27/10/2009 của UBND tỉnh			49,968	49,968		
41	Trường Trung học cơ sở xã Cẩn Nông, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng					2942/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 của UBND tỉnh			5,106	5,106		
42	Đường từ ngã ba Trường Trung học cơ sở xã Lương Thông - Lát Khuy, xã Vị Quang, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng					21/QĐ-UBND ngày 08/01/2010 của UBND tỉnh			37,764	37,764		
43	Nâng cấp hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Cao Bằng	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng					1642/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của UBND tỉnh			1,427	1,427		
44	Xây dựng trang thông tin điện tử cho Công an tỉnh, cổng thông tin đối ngoại tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng					1927/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh			2,565	2,565		
45	Nâng cấp, cải tạo đồn Biên phòng cửa khẩu Lý Vạn (97)/Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Cao Bằng					1938/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của UBND tỉnh			24,255	24,255		
46	Nâng cấp, cải tạo đồn Biên phòng cửa khẩu Thị Hoa (87)/Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Cao Bằng					1939/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của UBND tỉnh			23,050	23,050		
47	Cải tạo, sửa chữa Đồn Biên phòng Ngọc Côn (107) - Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Cao Bằng					39/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh; 383/QĐ-UBND ngày 30/03/2016 của UBND tỉnh			26,077	26,077		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
48	Kê chống sạt lở Đồn Biên phòng Cốc Pàng thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Cao Bằng					1681/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của UBND tỉnh; 2027/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh				28,318	28,318	
49	Kê chống sạt lở khu ruộng xóm Nà Mo, thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng					1361/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh				46,913	46,913	
50	Nhà hội đồng Trường THPT Thông Huệ, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng					1602/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh; 1915/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh				10,400	10,400	
51	Mở rộng Trường THPT Phục Hòa, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng					1605/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh; 1911/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh				6,300	6,300	
52	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng					1821/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh; 1978/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của UBND tỉnh				14,557	14,557	
53	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng					1819/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh; 1975/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của UBND tỉnh				16,159	16,159	
54	Trạm y tế xã Nà Sác, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng					1809/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh; 1925/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh				2,110	2,110	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
55	Trạm y tế xã Hồng Đại, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDAĐT&XD tỉnh Cao Bằng					1810/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh; 1955/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh				2,087	2,087	
56	Nhà ở cho các đối tượng thuộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Cao Bằng	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Cao Bằng					2013/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh; 1989/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của UBND tỉnh				150,664	150,664	
57	Trường tiểu học Hưng Đạo, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc					1626/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh; 1913/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh				24,198	24,198	
58	Trường mầm non Thượng Hà, xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc					1631/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh; 1943/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của UBND tỉnh				47,027	47,027	
59	Trường tiểu học Đình Phùng, xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc					1872/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh; 2060/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh				21,906	21,906	
60	Hỗ trợ xây dựng 07 phòng học mầm non tại huyện Nguyên Bình năm 2017 thực hiện Đề án phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình					2050/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh				10,811	10,811	
61	Đường Minh Tâm - Hồng Việt (đoạn trung tâm xã Minh Tâm), xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (Km0+00-Km2+577,83)	UBND huyện Nguyên Bình					816/QĐ-UBND ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh				32,301	32,301	
62	Trường THCS thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Nguyên Bình					1638/QĐ-UBND ngày 30/09/2015 của UBND tỉnh; 1894/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh				12,285	12,285	



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
63	Trường mầm non Phục Hòa, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Quảng Hòa					1621/QĐ-UBND ngày 30/09/2015 của UBND tỉnh; 1888/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh				365,668	365,668	
64	Trường THCS Hồng Định, xã Hồng Định, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Quảng Hòa					1630/QĐ-UBND ngày 30/09/2015 của UBND tỉnh; 1940/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của UBND tỉnh				4,000	4,000	
65	Định canh định cư xóm Nà Mý, xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2008-2010 - Hạng mục: Đường giao thông (KM4+612,48 - Km6+739,94); Nhà công vụ giáo viên; Nhà văn hóa kết hợp nhà trẻ mẫu giáo	UBND huyện Bảo Lâm					474/QĐ-UBND ngày 25/3/2008 của UBND tỉnh				98,558	98,558	
66	Trường mầm non Nam Quang, xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lâm					1625/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh				74,639	74,639	
67	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lâm					1866/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh; 2039/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh				2,226	2,226	
68	Trường mầm non Dẻ Rào, xã Đa Thông, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng					2000/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND tỉnh; 2040/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh				1,432	1,432	
69	Trường Trung học cơ sở Đào Ngạn, xã Đào Ngạn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng					1793/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh; 2035/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh				13,299	13,299	
70	Trường tiểu học Nà Giàng, xã Phù Ngọc, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng					1905/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh				18,439	18,439	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
71	Trường Trung học cơ sở Văn Dính, xã Văn Dính, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng					1795/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh; 2034/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh				8,689	8,689	
72	Trường mầm non Văn Dính, xã Văn Dính, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng					1792/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh; 2033/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh				11,119	11,119	
73	Cải tạo, nâng cấp trường DTNT Nguyễn Bình, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng					1703/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh				10,368	10,368	
74	Xây dựng cổng thông tin điện tử các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Nguyễn Bình, Thông Nông, Quảng Uyên, Thạch An, Trà Lĩnh, Hà Lang, Phục Hòa, Hòa An	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng					1647/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của UBND tỉnh				11,427	11,427	
75	Đường vào lối mở Nà Đỗng, cửa khẩu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng					1686/UBND-TH ngày 23/8/2011 của UBND tỉnh; 545/QĐ-UBND ngày 26/4/2012 của UBND tỉnh				42,639	42,639	
76	Hệ thống mương thoát nước trong khu kinh tế cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng					1999/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 của UBND tỉnh				13,857	13,857	
77	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng					1272/QĐ-UBND ngày 06/8/2010 của UBND tỉnh				310,432	310,432	
78	Cải tạo, nâng cấp đường vào lối mở Trúc Long, cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng					2115/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh				43,024	43,024	
79	Cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước sạch thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng					380/QĐ-UBND ngày 30/03/2016 của UBND tỉnh				16,664	16,664	
80	Đường giao thông khu đô thị mới Đề Thám, thành phố Cao Bằng (Đường đầu nối QL3)	Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng					2405/QĐ-UBND ngày 29/10/2008 của UBND tỉnh				75,131	75,131	
81	Trụ sở làm việc UBND xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc					1944/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 của UBND tỉnh				75,235	75,235	
82	Thủy lợi Thua Nà, xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Bảo Lạc					3161/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh				38,338	38,338	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023 (Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển)	Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển				
83	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng					102/QĐ-UBND ngày 19/01/2011 của UBND tỉnh				79,715	79,715	
84	Khu căn cứ quân sự huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Hà Quảng					266/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của UBND tỉnh				13,800	13,800	
VI.3	Thực hiện dự án đầu tư												
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư										0,000	0,000	185.500,000
	Dự án nhóm C												
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đồng Ất, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	UBND huyện Quảng Hòa		QH		2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh	22.000,000	5.000,000	22.000,000	5.000,000	5.000,000	
B	Chưa phân bổ chia tiết											185.500,000	



Biểu số 3

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dan h mục dự án	Chú đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm mở tài khoản dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí năm 2021-2022 (nguồn NSDP)	Kế hoạch năm 2023 nguồn NSDP đã giao (tại Nghị quyết 79/NQ-HĐND)	Điều chỉnh nguồn NSDP		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh (nguồn NSDP)	Ghi chú			
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSĐP	Giảm	Tăng
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP										
1	TỔNG SỐ									104.244,780	16.959,936	101.279,845	11.010,700	7.519,000	2.091,700	1.400,000	1.400,000	2.091,700			
A	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước									104.244,780	16.959,936	101.279,845	11.010,700	7.519,000	2.091,700	1.400,000	1.400,000	2.091,700			
A1	Tỉnh bố trí									104.244,780	16.959,936	101.279,845	11.010,700	7.519,000	2.091,700	1.400,000	1.400,000	2.091,700			
A.1.1	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực									104.244,780	16.959,936	101.279,845	11.010,700	7.519,000	2.091,700	1.400,000	1.400,000	2.091,700			
I	Bảo vệ môi trường									78.097,635	15.559,936	75.132,700	9.610,700	7.519,000	2.091,700	1.400,000	-	691,700			
I.2	Tài nguyên									78.097,635	15.559,936	75.132,700	9.610,700	7.519,000	2.091,700	1.400,000	-	691,700			
(1)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2023									78.097,635	15.559,936	75.132,700	9.610,700	7.519,000	2.091,700	1.400,000	-	691,700			
	Dự án nhóm B																				
I	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Sở TNMT	7771862			các huyện		2017-2023	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2082/QĐ-UBND, 28/10/2016; 816/QĐ-UBND 21/5/2020; 2592/QĐ-UBND 30/12/2021	78.097,635	15.559,936	75.132,700	9.610,700	7.519,000	2.091,700	1.400,000		691,700			
II	Các hoạt động kinh tế									26.147,145	1.400,000	26.147,145	1.400,000	-	-	-	1.400,000	1.400,000			
II.1	Quy hoạch									26.147,145	1.400,000	26.147,145	1.400,000	0,000	0,000	0,000	1.400,000	1.400,000			
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023									26.147,145	1.400,000	26.147,145	1.400,000	0,000	0,000	0,000	1.400,000	1.400,000			
	Dự án nhóm C																				
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc	UBND huyện BLạc				BLạc		2023-2024	1124/QĐ-UBND, ngày 09/5/2023	2.044,571	140,000	2.044,571	140,000				140,000	140,000			
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm	UBND huyện BLâm				BLâm		2023-2024	859/QĐ-UBND, ngày 7/6/2023; 944/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	2.370,238	140,000	2.370,238	140,000				140,000	140,000			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm mở tài khoản dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí năm 2021-2022 (nguồn NSDP)	Kế hoạch năm 2023 nguồn NSDP đã giao (tại Nghị quyết 79/NQ-HĐND)	Điều chỉnh nguồn NSDP		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh (nguồn NSDP)	Ghi chú			
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Giảm	Tăng
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										
1	2	3	4	5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hạ Lang	UBND huyện HL				HL		2023-2024	1132/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	1.633,551	140,000	1.633,551	140,000				140,000	140,000			
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng	UBND huyện HQ				HQ		2023-2024	658/QĐ-UBND ngày 11/3/2023; 1776/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	3.203,907	140,000	3.203,907	140,000				140,000	140,000			
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An	UBND huyện HA				HA		2023-2024	1078/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023	2.646,788	140,000	2.646,788	140,000				140,000	140,000			
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình	UBND huyện NB				NB		2023-2024	1415/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	2.281,896	140,000	2.281,896	140,000				140,000	140,000			
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa	UBND huyện QH				QH		2023-2024	840/QĐ-UBND ngày 10/5/2023; 1100/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	3.149,725	140,000	3.149,725	140,000				140,000	140,000			
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An	UBND huyện TA				TA		2023-2024	905/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023	2.249,940	140,000	2.249,940	140,000				140,000	140,000			
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	UBND huyện TK				TK		2023-2024	301/QĐ-UBND ngày 15/3/2023; 997/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	3.422,813	140,000	3.422,813	140,000				140,000	140,000			
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng	UBND huyện TPCB				TPCB		2023-2024	758/QĐ-UBND, ngày 22/5/2023; 979/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	3.143,716	140,000	3.143,716	140,000				140,000	140,000			
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất									26.147,145	13.900,000	26.147,145	-	-	400,000	400,000	400,000	400,000			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm mở tài khoản dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí năm 2021-2022 (nguồn NSDP)	Kế hoạch năm 2023 nguồn NSDP đã giao (tại Nghị quyết 79/NQ-HĐND)	Điều chỉnh nguồn NSDP		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh (nguồn NSDP)	Ghi chú			
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Giảm	Tăng
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										
1	2	3	4	4	5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
B.2	Bố trí cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính									26.147,145	13.900,000	26.147,145	-	-	400,000	400,000	400,000	400,000			
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện								26.147,145	13.900,000	26.147,145	-	-	400,000	400,000	400,000	400,000	-			
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư								26.147,145	13.900,000	26.147,145	-	-	400,000	400,000	-	-				
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc					BLạc				2.044,571	1.390,000	2.044,571			40,000	40,000		0			
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm					BLâm				2.370,238	1.390,000	2.370,238			40,000	40,000		0			
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hạ Lang					HL				1.633,551	1.390,000	1.633,551			40,000	40,000		0			
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng					HQ				3.203,907	1.390,000	3.203,907			40,000	40,000		0			
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An					HA				2.646,788	1.390,000	2.646,788			40,000	40,000		0			
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình					NB				2.281,896	1.390,000	2.281,896			40,000	40,000		0			
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa					QH				3.149,725	1.390,000	3.149,725			40,000	40,000		0			
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An					TA				2.249,940	1.390,000	2.249,940			40,000	40,000		0			
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh					TK				3.422,813	1.390,000	3.422,813			40,000	40,000		0			
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng					TPCB				3.143,716	1.390,000	3.143,716			40,000	40,000		0			
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023								26.147,145	13.900,000	26.147,145	-	-	-	-	400,000	400,000				
	Dự án nhóm C																				
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc					BLạc		2023-2024	1124/QĐ-UBND, ngày 09/5/2023	2.044,571	1.390,000	2.044,571					40,000	40,000			
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm					BLâm		2023-2024	859/QĐ-UBND, ngày 7/6/2023; 944/QĐ-UBND, ngày 23/6/2023	2.370,238	1.390,000	2.370,238					40,000	40,000			

TT	Danh mục dự án	Mã chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm mở tài khoản dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí năm 2021-2022 (nguồn NSDP)	Kế hoạch năm 2023 nguồn NSDP đã giao (tại Nghị quyết 79/NQ-HĐND)	Điều chỉnh nguồn NSDP		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh (nguồn NSDP)	Ghi chú			
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Giảm	Tăng
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										
1	2	3	4	4	5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hạ Lang					HL		2023-2024	1132/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	1.633,551	1.390,000	1.633,551					40,000	40,000			
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng					HQ		2023-2024	658/QĐ-UBND ngày 11/3/2023; 1776/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	3.203,907	1.390,000	3.203,907					40,000	40,000			
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An					HA		2023-2024	1078/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023	2.646,788	1.390,000	2.646,788					40,000	40,000			
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình					NB		2023-2024	1415/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	2.281,896	1.390,000	2.281,896					40,000	40,000			
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa					QH		2023-2024	840/QĐ-UBND ngày 10/5/2023; 1100/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	3.149,725	1.390,000	3.149,725					40,000	40,000			
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An					TA		2023-2024	905/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023	2.249,940	1.390,000	2.249,940					40,000	40,000			
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh					TK		2023-2024	301/QĐ-UBND ngày 15/3/2023; 997/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	3.422,813	1.390,000	3.422,813					40,000	40,000			
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng					TPCB		2023-2024	758/QĐ-UBND, ngày 22/5/2023; 979/QĐ-UBND	3.143,716	1.390,000	3.143,716					40,000	40,000			